

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2017/HCPT

Ngày: 10/3/2017

V/V: "*Khiếu kiện quyết*

định xử lý kỷ luật buộc thôi việc"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm Phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phùng Văn Thành

Các thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Năm; Ông Vũ Đình Văn

Th- ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Ông Trần Văn Cần- Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên: Ông Lê Văn Mạnh - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong ngày 10/3/2017, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên, mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số: 04/2016/TLPT-HC, ngày 01 tháng 11 năm 2016; Về “*Khiếu kiện quyết định kỷ luật buộc thôi việc*”

Do bản án hành chính sơ thẩm số 01/2016/HCST, ngày 30 tháng 8 năm 2016 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên bị kháng cáo của người khởi kiện.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 06/2016/QĐPT-HC ngày 14 tháng 12 năm 2016 giữa các đương sự:

1. Người khởi kiện: Ông N, sinh năm 1974(có mặt)

Trú quán: Xóm C, xã N, huyện Đ, Tỉnh Thái Nguyên

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện: Luật sư N, Thuộc Văn phòng Luật sư T – Đoàn Luật sư tỉnh Thái Nguyên (có mặt).

2. Người bị kiện: Chủ tịch UBND huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên.

Địa chỉ: Tổ dân phố Đ, thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên

Đại diện theo ủy quyền: Ông H -Chức vụ: Phó chủ tịch UBND huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên (Có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo nội dung đơn khởi kiện, các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và lời trình bày của các bên đương sự, nội dung vụ án như sau:

Tháng 6 năm 2011, ông N là cán bộ địa chính – nông nghiệp – xây dựng xã N, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên có hành vi lợi dụng chức vụ, quyền hạn được giao làm giả hồ sơ, gia mạo chữ ký, lập hồ sơ chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa hộ ông C với ông Đ và bà H, tại thửa đất số 6 – TĐĐ số 02 và thửa 11 – TĐĐ số 05, với tổng diện tích là 73.406m². Nên bị cơ quan cảnh sát điều tra công an huyện Đ khởi tố về tội “Lợi dụng quyền hạn trong khi thi hành công vụ” – Theo khoản 1 - Điều 281 Bộ luật Hình sự

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 76/2014/HSST ngày 15/9/2014 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên đã xử phạt 15 tháng tù, nh-ng cho h-ởng án treo, về tội “Lợi dụng quyền hạn trong khi thi hành công vụ”.

Sau khi bị xử lý về hình sự, ngày 06/4/2015 của Chủ tịch UBND huyện Đ ban hành quyết định số 1213/QĐ-UBND ngày 06/4/2015 về việc thi hành kỷ luật đối với ông N, công chức địa chính – nông nghiệp – xây dựng và môi trường UBND xã N bằng hình thức buộc thôi việc.

Không đồng ý với quyết định xử lý kỷ luật buộc thôi việc, ngày 18/9/2015 ông N làm đơn khởi kiện quyết định số 1213/QĐ-UBND ngày 06/4/2015 của Chủ tịch UBND huyện Đ; Đề nghị Tòa án nhân dân huyện Đ xem xét hủy quyết định số 1213/QĐ-UBND ngày 06/4/2015 2015 của Chủ tịch UBND huyện Đ, đồng thời buộc UBND huyện Đ phải nhận ông N trở lại làm việc và yêu cầu đòi bồi thường tiền lương.

Tại bản án hành chính sơ thẩm số 01/2016/HCST ngày 30 tháng 8 năm 2016 của Tòa án nhân dân huyện Đ đã quyết định:

1. Bác yêu cầu khởi kiện của ông N về việc hủy quyết định số 1213/QĐ-UBND ngày 06/4/2015 của Chủ tịch UBND huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên về việc thi hành kỷ luật buộc thôi việc và yêu cầu nhận ông N lại làm việc và yêu cầu đòi bồi thường tiền lương.

2. Án phí: Ông N phải chịu 200.000 đồng án phí HCST sung công quỹ Nhà n-ớc. Đ-ợc trừ vào số tiền 200.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ theo biên lai thu số 0011148 ngày 22/3/2016.

Sau khi xét xử sơ thẩm ngày 05/9/2016 ông N làm đơn kháng cáo toàn bộ bản án hành chính sơ thẩm số 01/2016/HCST ngày 30 tháng 8 năm 2016 của Tòa án nhân dân huyện Đ; đề nghị cấp phúc thẩm hủy Quyết định số 1213/QĐ-UBND

ngày 06/4/2015 của Chủ tịch UBND huyện Đ, đồng thời buộc UBND huyện Đ phải nhận ông N trở lại làm việc, bồi thường toàn bộ tiền lương từ khi thôi việc.

Quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, cũng như tại phiên tòa phúc thẩm người khởi kiện cho rằng: Hành vi vi phạm của ông N thực hiện là ngày 14/6/2011, khi thực hiện hành vi vi phạm ông không có mục đích trục lợi; Tính đến ngày Chủ tịch UBND huyện Đ ban hành quyết định thi hành kỷ luật buộc thôi việc đối với ông đã quá thời hiệu, thời hạn xử lý kỷ luật theo quy định tại Điều 6, Điều 7 Nghị định 34/2011/NĐ-CP ngày 17/5/2011 của Chính Phủ; Hình thức kỷ luật bằng hình thức buộc thôi việc đối với ông cũng là trái pháp luật. Hơn nữa theo quyết định của Bản án số 76/HSST ngày 15/9/2014 của Tòa án nhân dân huyện Đ thì ông bị kết án về tội Lợi dụng quyền hạn trong khi thi hành công vụ, chứ không phải bị kết án về tội tham nhũng. Quyết định buộc thôi việc xác định hành vi không đúng, nên dẫn đến ban hành quyết định trái pháp luật.

Đại diện ủy quyền của chủ tịch UBND huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên cho rằng: Quyết định số 1213/QĐ-UBND ngày 06/4/2015 của Chủ tịch UBND huyện Đ về việc thi hành kỷ luật ông N, Công chức địa chính – nông nghiệp – xây dựng và môi trường UBND xã N đã được ban hành theo đúng trình tự, thủ tục và còn trong thời hạn, thời hiệu xử lý kỷ luật. Việc thi hành hình thức xử lý kỷ luật bằng hình thức buộc thôi việc đối với ông N là đúng theo quy định tại Điều 3, Điều 69 – Luật phòng chống tham nhũng và Nghị Định số 59/2013/NĐ-CP ngày 17/6/2013 của chính phủ; Do vậy không có cơ sở để chấp nhận yêu cầu của ông N và giữ nguyên Quyết định số 1213/QĐ-UBND ngày 06/4/2015 của Chủ tịch UBND huyện Đ.

Tại phiên tòa phúc thẩm sau khi phát biểu về việc tuân theo pháp luật Tổ tụng hành chính của những người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng; Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án như sau: Đơn kháng cáo của ông N là hợp lệ nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm. Xem xét quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm thấy rằng, Tòa án cấp sơ thẩm đã thụ lý đơn khởi kiện và giải quyết là đúng thẩm quyền; đơn khởi kiện được thực hiện trong thời hiệu quy định tại điểm a khoản 2 Điều 104 Luật tố tụng hành chính.

Về đối tượng khởi kiện của vụ án: Quyết định số 1213/QĐ-UBND ngày 06/4/2015 của Chủ tịch UBND huyện Đ được ban hành đúng trình tự, thủ tục, đúng thẩm quyền và còn trong thời hạn, thời hiệu xử lý kỷ luật - Theo quy định tại khoản 2 - Điều 80 luật cán bộ công chức năm 2008; Nghị Định

34/2011/NĐ-CP ngày 17/5/2011 và Nghị định số 112/2011/NĐ-CP ngày 05/12/2011 của Chính phủ.

Ông N bị kết án về tội Lợi dụng quyền hạn trong khi thi hành công vụ - Theo khoản 1- Điều 181- Bộ luật hình sự - Thuộc chương tội phạm về chức vụ, tội phạm về tham nhũng ; Nên Chủ tịch UBND huyện Đ đã ban hành quyết định xử lý kỷ luật đối với ông N bằng hình thức buộc thôi việc là đúng quy định tại Điều 69 Luật phòng chống tham nhũng năm 2005

Do vậy không có cơ sở để chấp nhận kháng cáo của ông N về việc yêu cầu hủy quyết định số 1213/QĐ-UBND ngày 06/4/2015 của Chủ tịch UBND huyện Đ. Đề nghị HĐXX: áp dụng khoản 1- Điều 241- Luật tổ tụng hành chính:

- Bác yêu cầu kháng cáo của ông N.
- Giữ nguyên bản án hành chính sơ thẩm số 01/2016/HCST ngày 30 tháng 8 năm 2016, của Tòa án nhân dân huyện Đ.

Ngoài ra còn đề nghị về phần án phí, buộc ông N phải chịu án phí hành chính phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Căn cứ các tài liệu chứng cứ được thẩm tra tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ toàn diện các chứng cứ, ý kiến của những người tham gia tố tụng, ý kiến đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Đơn kháng cáo của ông N làm trong hạn luật định, người kháng cáo đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm, kháng cáo hợp lệ và được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

Về đối tượng khởi kiện và quan hệ pháp luật cần giải quyết: Ông N khởi kiện quyết định số 1213/QĐ-UBND ngày 06/4/2015 của Chủ tịch UBND huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên, nên xác định mối quan hệ pháp luật là khiếu kiện quyết định kỷ luật buộc thôi việc của công chức; Quá trình thụ lý và giải quyết Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng quan hệ pháp luật và tư cách người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án.

Về nội dung: Ông N là Công chức Địa chính- Nông nghiệp- Xây dựng và Môi trường UBND xã N có hành vi vi phạm pháp luật và bị kết án về tội “Lợi dụng quyền hạn trong khi thi hành công vụ” –Theo bản án số 76/2014/HSST ngày 15/9/2014 của TAND huyện Đ, nên theo quy định tại Điều 3 –Nghị định số 34/2011/NĐ-CP của Chính Phủ, Ông N phải bị xem xét xử lý kỷ luật theo quy định của Luật cán bộ công chức.

Xem xét tính đúng đắn của Quyết định số 1213/QĐ-UBND ngày 06/4/2015 của Chủ tịch UBND huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên, HĐXX nhận thấy:

+ Về thẩm quyền xử lý kỷ luật: Tại khoản 1 Điều 40 Nghị định số 112/2011/NĐ-CP ngày 05/12/2011 của Chính Phủ quy định:

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện tiến hành xử lý kỷ luật và quyết định hình thức kỷ luật đối với công chức cấp xã”.

Như vậy Quyết định số 1213/QĐ-UBND ngày 06/4/2015 của Chủ tịch UBND huyện Đ về việc thi hành kỷ luật đối với ông N được ban hành là đúng thẩm quyền.

+ Về thời hiệu, thời hạn xử lý kỷ luật: Tại Điều 6, Điều 7- Nghị Định 34/2011/NĐ-CP ngày 17/5/2011 của Chính Phủ quy định

Điều 6. Thời hiệu xử lý kỷ luật

1. Thời hiệu xử lý kỷ luật là 24 tháng, kể từ thời điểm công chức có hành vi vi phạm pháp luật cho đến thời điểm người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị có thẩm quyền ra thông báo bằng văn bản về việc xem xét xử lý kỷ luật.

Điều 7. Thời hạn xử lý kỷ luật

1. Thời hạn xử lý kỷ luật tối đa là 02 tháng, kể từ ngày phát hiện công chức có hành vi vi phạm pháp luật cho đến ngày cơ quan, tổ chức, đơn vị có thẩm quyền ra quyết định xử lý kỷ luật.

2. Trường hợp vụ việc có liên quan đến nhiều người, có tang vật, phương tiện cần giám định hoặc những tình tiết phức tạp khác thì người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị có thẩm quyền xử lý kỷ luật ra quyết định kéo dài thời hạn xử lý kỷ luật theo quy định tại Khoản 2 Điều 80 Luật Cán bộ, công chức.

Đối chiếu về thời hạn, thời hiệu xử lý kỷ luật ông N tại quyết định số 1213/QĐ-UBND ngày 06/4/2015 của Chủ tịch UBND huyện Đ thì thấy: Hành vi vi phạm của ông N được thực hiện là ngày 14/6/2011, sau khi khởi tố ông N về tội Lợi dụng quyền hạn trong khi thi hành công vụ, Ngày 26/6/2014 Cơ quan cảnh sát điều tra công an huyện Đ đã có văn bản số 293/CQ-CSĐT gửi UBND huyện Đ xem xét xử lý kỷ luật đối với N. Trong thời gian “... chờ kết luận của cơ quan có thẩm quyền điều tra, truy tố, xét xử về hành vi vi phạm pháp luật” UBND huyện Đ chưa xem xét xử lý kỷ luật đối với N là đúng quy định tại Điều 4 – Nghị định 34/2011/NĐ-CP của Chính phủ.

Bản án hình sự sơ thẩm số 76/2014/HSST ngày 15/9/2014 của Tòa án nhân dân huyện Đ không bị kháng cáo, kháng nghị theo trình tự phúc thẩm và có hiệu lực pháp luật là ngày 15/10/2014; Nên thời hiệu, thời hạn xử lý kỷ luật đối với ông N phải được tính từ ngày Bản án hình sự sơ thẩm số 76/2014/HSST

ngày 15/9/2014 của Tòa án nhân dân huyện Đ có hiệu lực pháp luật (ngày 15/10/2014). Ngày 16/12/2014 Chủ tịch UBND huyện Đ đã ban hành quyết định số 7415/QĐ-UBND về việc kiện toàn Hội đồng tư vấn áp dụng kỷ luật đối với cán bộ công chức xã N và tiến hành các thủ tục xem xét xử lý kỷ luật đối với ông N là còn trong thời hiệu luật định .

Tuy nhiên về thời hạn xử lý kỷ luật: Tính kể từ ngày Bản án hình sự sơ thẩm số 76/2014/HSST của Tòa án nhân dân huyện Đ có hiệu lực pháp luật (ngày 15/10/2014) đến ngày Chủ tịch UBND huyện Đ ban hành quyết định số 1213/QĐ-UBND ngày 06/4/2015 là 05 tháng 22 ngày, nên việc ban hành quyết định thi hành kỷ luật đối với ông N tại quyết định số 1213/QĐ-UBND ngày 06/4/2015 là quá thời hạn xử lý kỷ luật theo quy định tại Điều 7- Nghị Định 34/2011/NĐ-CP ngày 17/5/2011 của Chính Phủ .

Quá trình xem xét và xử lý kỷ luật đối với ông N Chủ tịch UBND huyện Đ đã căn cứ vào ngày nhận được bản án (ngày 12/12/2014) để tính thời hiệu và thời hạn xử lý kỷ luật là không đúng quy định; Bản án hành chính sơ thẩm số 01/2016/HCST ngày 30 tháng 8 năm 2016 của Tòa án nhân dân huyện Đ nhận định việc xử lý kỷ luật đối với ông N còn thời hạn xử lý kỷ luật và bác yêu cầu khởi kiện của ông N là không đúng quy định của pháp luật.

Từ phân tích trên, Hội đồng xét xử nhận thấy Quyết định số 1213/QĐ-UBND ngày 06/4/2015 của Chủ tịch UBND huyện Đ được ban hành quá thời hạn xử lý kỷ luật nên cần phải hủy quyết định số 1213/QĐ-UBND ngày 06/4/2015 của Chủ tịch UBND huyện Đ; Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông N về yêu cầu hủy quyết định số 1213/QĐ-UBND ngày 06/4/2015 của Chủ tịch UBND huyện Đ; Sửa bản án hành chính sơ thẩm số 01/2016/HCST ngày 30 tháng 8 năm 2016 của Tòa án nhân dân huyện Đ.

Đối với yêu cầu đòi bồi thường các khoản tiền lương kể từ khi bị buộc thôi việc: Quá trình giải quyết ở cấp sơ thẩm cũng như tại phiên tòa phúc thẩm, người khởi kiện chưa cung cấp đủ các tài liệu chứng cứ chứng minh thiệt hại do quyết định hành chính trái pháp luật gây ra, nên HĐXX thấy cần áp dụng khoản 2 – Điều 7 Luật tố tụng hành chính tách phần yêu cầu đòi bồi thường thiệt hại để giải quyết bằng vụ án khác khi có yêu cầu khởi kiện.

Về án phí: Yêu cầu khởi kiện của ông N được chấp nhận nên ông N không phải chịu án phí hành chính sơ thẩm và án phí hành chính phúc thẩm và buộc Chủ tịch UBND huyện Đ phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 2 Điều 241, khoản 2 – Điều 7; Điều 348, Điều 349 – Luật tổ tụng hành chính năm 2015; Pháp lệnh số 10 ngày 27/02/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí lệ phí tòa án:

Tuyên xử:

1. Chấp nhận đơn kháng cáo của ông N. Sửa bản án sơ thẩm số 01/2016/HCST ngày 30/8/2016 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên.

2. Hủy quyết định số 1213/QĐ-UBND ngày 06/4/2015 của Chủ tịch UBND huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên, về việc thi hành kỷ luật đối với ông N, công chức địa chính- nông nghiệp- xây dựng và môi trường UBND xã N; Buộc Chủ tịch UBND huyện Đ thực hiện nhiệm vụ, công vụ theo quy định của pháp luật.

3. Tách phần yêu cầu đòi bồi thường thiệt hại từ quyết định hành chính để giải quyết bằng vụ án khác khi có yêu cầu khởi kiện.

4. Án phí: Buộc Chủ tịch UBND huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên phải chịu 200.000đ (*Hai trăm nghìn đồng*) án phí hành chính sơ thẩm.

Trả lại cho ông N 200.000đ (*Hai trăm nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí hành chính sơ thẩm và 200.000đ (*Hai trăm nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí hành chính phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0011148, ngày 22/3/2016 và Biên lai số 0011390 ngày 05/9/2016 tại Chi cục THADS huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- Các đương sự.
- TA, VKSND huyện Đ.
- VKSND tỉnh Thái Nguyên
- Chi cục THADS.huyện Đ
- UBND tỉnh Thái Nguyên
- L- u HS

Phùng Văn Thành

